

nước Việt Nam, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Phú Yên (sẽ thành lập sau), Giám đốc Công ty Liên doanh Đầu tư - Xây lắp Phú Yên, Thủ trưởng các cơ quan liên quan trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

*Phó Thủ tướng*

**NGÔ XUÂN LỘC**

## **CÁC BỘ**

### **BỘ TÀI CHÍNH**

## **THÔNG TƯ số 82/1998/TT-BTC ngày 19/06/1998 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.**

*Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 của Chính phủ ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/01/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước;*

*Căn cứ Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ quy định về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các chế độ tài chính như sau:*

### **I- PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Thông tư này áp dụng cho:

- Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng (sau đây gọi tắt là công ty phát triển hạ tầng) được phép thành lập và hoạt động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp).

- Các doanh nghiệp được phép thành lập và hoạt động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp khu công nghiệp).

- Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc trên địa bàn liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh).

## **II- CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP**

**1- Doanh nghiệp khu công nghiệp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ kế toán, thống kê theo quy định hiện hành của Nhà nước.**

### **2- Những quy định về chế độ thuế:**

2.1/ Doanh nghiệp khu công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong nước khi đầu tư vào khu công nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế theo mức ưu đãi trong các văn bản hiện hành về thuế, về khuyến khích đầu tư trong nước.

2.2/ Doanh nghiệp khu công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế như sau:

a) Đối với doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao, doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghệ cao:

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 10% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức 8 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lợi nhuận.



**b) Đối với doanh nghiệp chế xuất:****\* Doanh nghiệp sản xuất:**

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 10% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức trong 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận.

**\* Doanh nghiệp dịch vụ:**

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 15% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức trong 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận.

**c) Đối với doanh nghiệp khu công nghiệp:**

\* Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu dưới 50% sản phẩm của mình:

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 15% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức trong 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận.

\* Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu từ 50% đến 80% sản phẩm của mình:

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 15% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức trong 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận;

+ Giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

\* Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu trên 80% sản phẩm của mình:

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 10% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức trong 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận;

+ Giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

- Trong quá trình hoạt động, nếu doanh nghiệp đảm bảo đúng các tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm đã đăng ký trong giấy phép đầu tư thì các thuế suất

trên đây được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

- Trường hợp trong thực tế doanh nghiệp không đảm bảo đúng hoặc đạt vượt mức các tỷ lệ xuất khẩu đã đăng ký trong giấy phép đầu tư thì cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải căn cứ vào tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu để xác định thuế suất tương ứng với tỷ lệ xuất khẩu theo quy định trên đây.

- Trường hợp tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm bằng không (= 0) thì áp dụng thuế suất thuế lợi tức như quy định đối với các doanh nghiệp cùng ngành nghề không đăng ký hoạt động xuất khẩu sản phẩm.

- Trường hợp giấy phép đầu tư không quy định tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm nhưng trong từng năm kinh doanh có xuất khẩu sản phẩm thì áp dụng thuế suất và chế độ miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định nêu trên.

**\* Doanh nghiệp dịch vụ:**

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 20% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức 1 năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận.

d) Cơ quan cấp giấy phép đầu tư căn cứ các quy định trên đây và dự án xin phép đầu tư để xác định mức thuế suất và chế độ miễn, giảm thuế lợi tức phù hợp để ghi vào giấy phép đầu tư.

- Lợi tức chịu thuế hàng năm xác định theo các quy định hiện hành về thuế lợi tức.

- Việc điều chỉnh lại thuế suất, chế độ miễn, giảm thuế lợi tức trong giấy phép đầu tư và chế độ hoàn lại thuế lợi tức đã nộp cho số lợi nhuận dùng để tái đầu tư được thực hiện theo các quy định hiện hành về thuế.

e) Khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, doanh nghiệp khu công nghiệp nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài với thuế suất 5% trên số lợi nhuận chuyển ra (gồm cả số tiền để lại ngoài lãnh thổ Việt Nam).

9665551

www.ThuVienPhapLuat.com \* Tel: +84-8-3845 6684

LawSoft



f) Các loại thuế, phí, lệ phí khác nộp theo các quy định hiện hành về thuế, phí và lệ phí.

### **III- CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÁC CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG**

**1- Việc xác định mức giá, phí cho thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp thực hiện như sau:**

a) Theo quy định tại Khoản d, Điều 14 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997, các công ty phát triển hạ tầng khi cho thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng, cho thuê tiện ích công cộng có quyền ấn định giá, phí theo nguyên tắc:

- Công ty phát triển hạ tầng căn cứ vào các chi phí theo dự toán hoặc chi phí thực tế đã chi ra để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng trong khu công nghiệp; căn cứ vào nhu cầu vận động đầu tư và yêu cầu hoàn vốn đầu tư để xác định các mức giá, phí cụ thể.

- Nếu phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thu riêng (phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng không nằm trong giá cho thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng) thì công ty phát triển hạ tầng phải dự kiến mức phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng sẽ thu từ các doanh nghiệp khu công nghiệp đồng thời với việc xác định giá cho thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng.

- Mức giá, phí do công ty phát triển hạ tầng xác định phải đảm bảo tính hợp lý, phù hợp với yêu cầu vận động đầu tư, không gây cạnh tranh bất bình đẳng với việc thu hút đầu tư ở các khu công nghiệp khác trong vùng.

b) Trước khi công bố các mức giá, phí cho thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng, phí sử dụng tiện ích công cộng, công ty phát triển hạ tầng có trách nhiệm gửi bản dự kiến các mức giá, phí đó (gồm cả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng) cho ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh xem xét, thỏa thuận.

- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh trong

vòng 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải xem xét và có ý kiến về các mức giá, phí do công ty phát triển hạ tầng trình lên. Nếu thấy các mức giá, phí này chưa phù hợp với việc vận động, thu hút đầu tư (mức giá, phí cao hơn so với mức giá, phí của khu công nghiệp khác cùng loại...) thì ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có quyền yêu cầu công ty phát triển hạ tầng xem xét, điều chỉnh lại các mức giá, phí đó cho phù hợp.

- Nếu công ty phát triển hạ tầng và ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh không thỏa thuận được các mức giá, phí nêu trên thì phải báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

c) Trong quá trình hoạt động, công ty phát triển hạ tầng có quyền tăng hay giảm mức giá, phí cho phù hợp với xu thế vận động đầu tư vào khu công nghiệp. Việc tăng hay giảm giá, phí đó phải có sự thỏa thuận của ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh. Nếu thấy việc tăng hay giảm giá, phí đó không phù hợp với xu thế vận động đầu tư vào khu công nghiệp, gây cạnh tranh không lành mạnh về giá cho thuê đất giữa các khu công nghiệp trong vùng hoặc vi phạm lợi ích Nhà nước Việt Nam, ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu công ty phát triển hạ tầng điều chỉnh lại, nếu không thỏa thuận được thì báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

d) Trường hợp công ty phát triển hạ tầng thu một lần tiền cho thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng, phí sử dụng tiện ích công cộng, phí dịch vụ cho toàn bộ thời gian hoạt động của doanh nghiệp khu công nghiệp: nếu thời gian hoạt động của doanh nghiệp khu công nghiệp vượt quá thời gian hoạt động của công ty phát triển hạ tầng thì công ty phát triển hạ tầng có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền thu được tương ứng với khoảng chênh lệch về thời gian hoạt động giữa doanh nghiệp khu công nghiệp với thời gian hoạt động của công ty phát triển hạ tầng theo hướng dẫn của Sở Tài chính - vật giá, Cục Thuế và ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

e) Theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ, công ty phát triển hạ tầng được phép cho các



doanh nghiệp trong và ngoài nước có khả năng về tài chính và kinh nghiệm gọi vốn đầu tư thuê lại một phần hay toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê được để các doanh nghiệp này cho các doanh nghiệp khu công nghiệp thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng:

Giá cho thuê lại đất giữa công ty phát triển hạ tầng và doanh nghiệp có khả năng về tài chính và kinh nghiệm gọi vốn đầu tư, giữa doanh nghiệp này và doanh nghiệp khu công nghiệp theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất.

Cơ quan thuế căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất đã ký giữa doanh nghiệp có khả năng về tài chính và kinh nghiệm gọi vốn đầu tư với doanh nghiệp khu công nghiệp để xác định nghĩa vụ thuế cho loại doanh nghiệp này.

## 2- Những quy định về tiền thuê đất:

2.1- Công ty phát triển hạ tầng nộp tiền thuê đất cho Nhà nước (nếu có) theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước:

- Công ty phát triển hạ tầng có vốn đầu tư nước ngoài nộp tiền thuê đất cho Nhà nước theo mức giá quy định tại giấy phép đầu tư phù hợp với quy định về tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển áp dụng đối với các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Công ty phát triển hạ tầng thuộc các thành phần kinh tế trong nước nộp tiền thuê đất theo mức giá do Thủ tướng Chính phủ quyết định (nếu có), hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phù hợp với quy định về tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển áp dụng đối với các hình thức đầu tư trong nước của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2- Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, công ty phát triển hạ tầng là doanh nghiệp trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế có thể lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh nơi ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đặt trụ sở chính cho phép được chậm nộp tiền thuê đất

theo hình thức nhận nợ với ngân sách nhà nước.

- Hồ sơ xin chậm nộp tiền thuê đất gồm:

+ Đơn xin được chậm nộp tiền thuê đất, trong đó nêu rõ thời gian xin chậm nộp tiền thuê đất, số tiền chậm nộp, phương án sử dụng số tiền chậm nộp để cho các doanh nghiệp trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế trong khu công nghiệp chậm trả tiền thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng...;

+ Bản sao giấy phép đầu tư hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp;

+ Báo cáo về khả năng tài chính: trình bày rõ năng lực tài chính của công ty, phương án huy động vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng...;

+ Phương án khả thi được duyệt về xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, trong đó xác định rõ tiến độ và thời hạn xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;

+ Các tài liệu khác (nếu có).

- Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi xem xét hồ sơ, quyết định việc cho phép công ty phát triển hạ tầng được chậm nộp tiền thuê đất và phương án công ty phát triển hạ tầng cho các doanh nghiệp trong nước trong khu công nghiệp chậm trả tiền thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng theo hình thức công nợ giữa công ty phát triển hạ tầng và doanh nghiệp trong nước trong khu công nghiệp.

- Thời gian công ty phát triển hạ tầng được chậm nộp tiền thuê đất (xác định theo năm) do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng không vượt quá số thời gian cần thiết xác định theo phương án khả thi được duyệt để công ty phát triển hạ tầng hoàn tất việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng chính trong khu công nghiệp (được hiểu là các công trình cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp khu công nghiệp).

- Số tiền thuê đất công ty phát triển hạ tầng được chậm nộp thực hiện theo hình thức nhận nợ với ngân sách nhà nước. Trong vòng 15 ngày kể



từ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép được chậm nộp tiền thuê đất, công ty phát triển hạ tầng phải gửi đến Sở Tài chính - vật giá tỉnh bộ hồ sơ xin ký hợp đồng giao nhận nợ, gồm:

+ Bản sao quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Bản sao hợp đồng thuê đất (nếu có);

+ Bản sao quyết định cho phép chậm nộp tiền thuê đất.

- Sau khi xem xét hồ sơ, Sở Tài chính - vật giá tiến hành ký hợp đồng giao nhận nợ số tiền thuê đất được phép chậm nộp với công ty phát triển hạ tầng. Hợp đồng phải xác định rõ số tiền nhận nợ, thời gian trả hết nợ, số lần trả nợ mỗi năm và mức trả nợ từng lần, quy định như sau:

+ Số tiền nhận nợ được xác định bằng số tiền thuê đất phải nộp mỗi năm nhân với (x) thời gian (số năm) được phép chậm nộp tiền thuê đất;

+ Thời gian trả hết nợ: Được xác định theo đề nghị của công ty phát triển hạ tầng nhưng tối đa không dài hơn số thời gian được chậm nộp tiền thuê đất;

+ Số lần trả nợ mỗi năm: Theo đề nghị của công ty phát triển hạ tầng dự kiến nhưng tối thiểu phải nộp mỗi năm hai lần;

+ Mức trả nợ từng lần: Xác định bằng số tiền nhận nợ chia (:) cho tổng số lần trả nợ.

- Thủ tục nộp, nơi nộp, xử lý vi phạm trong việc thu nộp số tiền nhận nợ nêu trên thực hiện theo các quy định về nộp tiền thuê đất.

- Đối với các khu công nghiệp nằm trên địa bàn liên tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính - vật giá tỉnh nơi ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đặt trụ sở chính sau khi thỏa thuận với Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính - vật giá tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện những quy định trên. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ do Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

2.3- Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số

07/1998/NĐ-CP ngày 15/01/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, thì các công ty phát triển hạ tầng đầu tư vào các khu công nghiệp tại các huyện thuộc Danh mục B hoặc các vùng thuộc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/01/1998 của Chính phủ nếu được Nhà nước giao đất thì không phải trả tiền sử dụng đất, nếu thuê đất thì được miễn tiền thuê đất trong 5 năm đầu và giảm 50% tiền thuê đất trong 5 năm tiếp theo kể từ khi ký hợp đồng.

2.4- Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/01/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, thì:

- Trong thời gian năm (5) năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất, công ty phát triển hạ tầng được giảm 50% số tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước.

- Công ty phát triển hạ tầng nói ở trên khi cho các doanh nghiệp khu công nghiệp thuê diện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/01/1998 của Chính phủ có trách nhiệm thực hiện giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp khu công nghiệp này như sau:

+ Số tiền thuê đất được giảm một năm xác định bằng (=) 50% tiền thuê mặt bằng theo nguyên giá mà Nhà nước cho thuê (không bao gồm giá trị công trình hạ tầng của công ty phát triển hạ tầng) mà công ty phát triển hạ tầng phải trả cho Nhà nước tính cho diện tích đất mà doanh nghiệp khu công nghiệp đó thuê;

+ Thời gian giảm tiền thuê đất là năm (5) năm kể từ ngày công ty phát triển hạ tầng ký hợp đồng cho doanh nghiệp khu công nghiệp thuê đất.

2.5- Trường hợp công ty phát triển hạ tầng được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/01/1998 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 31 tháng 01 năm 1998) thì thời gian được hưởng ưu đãi là khoảng thời gian còn lại kể từ ngày Nghị định số 07/1998/



NĐ-CP ngày 15/01/1998 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

2.6- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi và yêu cầu công ty phát triển hạ tầng thực hiện đúng các quy định trên đây.

### **3- Những quy định về hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:**

Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến hoạt động của khu công nghiệp sau khi hoàn thành công trình đầu tư đều phải hạch toán là tài sản cố định của doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định số 1062-TC/QĐ/CSTC ngày 14/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **4- Những quy định về nghĩa vụ thuế khi thu trước tiền cho thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng trong nhiều năm:**

- Công ty phát triển hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện nghĩa vụ thuế theo các quy định hiện hành của Luật Thuế, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

- Công ty phát triển hạ tầng là doanh nghiệp liên doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:

+ Nộp thuế lợi tức với thuế suất 10% trên số lợi nhuận thu được;

+ Miễn thuế lợi tức trong thời gian 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận;

+ Giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

- Trường hợp công ty phát triển hạ tầng thu một lần tiền cho thuê lại đất, phí sử dụng các tiện ích công cộng, phí dịch vụ trong nhiều năm, việc xác định nghĩa vụ thuế thực hiện như sau:

+ Thuế doanh thu: Nộp thuế doanh thu tại thời điểm phát sinh doanh thu cho toàn bộ số doanh thu phát sinh (bao gồm cả doanh thu thu trước trong nhiều năm về cho thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng, do cung cấp tiện ích công cộng, dịch vụ).

+ Thuế lợi tức: Nghĩa vụ thuế lợi tức đối với công ty phát triển hạ tầng xác định theo quy định tại Thông tư số 74-TC/TCT ngày 20/10/1997 của Bộ Tài chính (đối với công ty phát triển hạ tầng hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài), tại Thông tư số 48/1998/TC-BTC ngày 11/04/1998 của Bộ Tài chính (đối với công ty phát triển hạ tầng là doanh nghiệp trong nước).

Nếu công ty phát triển hạ tầng nộp thuế lợi tức theo quy định tại Thông tư số 74-TC/TCT hoặc Thông tư số 48/1998/TC-BTC mà gặp khó khăn về vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì có thể làm đơn đề nghị Bộ Tài chính cho phép nộp thuế lợi tức theo từng năm tương ứng với số doanh thu thực tế của năm đó (không tính và thu trước thuế lợi tức đối với số doanh thu thu trước).

- Phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thu từ doanh nghiệp khu công nghiệp cũng được coi là doanh thu kinh doanh để xác định thuế doanh thu và thuế lợi tức.

- Không tính vào doanh thu thu trước, doanh thu chịu thuế doanh thu, doanh thu tính thuế lợi tức số tiền công ty phát triển hạ tầng thu từ các doanh nghiệp khu công nghiệp và nộp vào ngân sách theo quy định tại Điểm d, Mục 1, Phần III trên đây.

## **IV- CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH**

1- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh là đơn vị dự toán ngân sách nhà nước, mọi kinh phí cho hoạt động của ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh do ngân sách nhà nước đài thọ, mọi khoản thu theo quy định do ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh thực hiện đều phải nộp vào ngân sách theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh được phép thu các loại phí, lệ phí tương ứng với nhiệm vụ được các cơ quan quản lý nhà nước ủy quyền theo quy định hiện hành. Khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đó đối với các doanh nghiệp khu



công nghiệp hay hoạt động của khu công nghiệp, ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo và đăng ký với Cục thuế tỉnh nơi đặt trụ sở chính để làm các thủ tục về thu nộp số phí, lệ phí thu được do thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền.

- Ngoài những loại phí, lệ phí tương ứng với các nhiệm vụ được ủy quyền, ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh được phép thu các loại phí và lệ phí theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm đăng ký và làm việc với Cục thuế tỉnh để làm các thủ tục về thu, nộp số phí, lệ phí thu được.

- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai các mức phí, lệ phí được thu; niêm yết danh mục và mức thu phí, lệ phí tại trụ sở của ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh và tại văn phòng đại diện của ban tại từng khu công nghiệp (nếu có).

- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh phải sử dụng chứng từ thu, nộp phí, lệ phí do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng các chứng từ thu phí, lệ phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính. Tất cả các giấy phép, giấy chứng nhận do ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh cấp ra đều phải có biên lai thu phí, lệ phí đính kèm (trừ trường hợp công việc đó không thuộc diện thu phí, lệ phí).

- Hàng tháng, ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh được tạm trích lại 10% trên tổng số thu về phí, lệ phí đã thu để phục vụ các công việc thu phí, lệ phí của ban; phục vụ công tác vận động đầu tư vào các khu công nghiệp; trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, số tiền được trích vào mỗi quỹ hàng năm không quá 3 tháng lương cơ bản của ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh. Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm lập dự toán và quyết toán số thu phí, lệ phí, số trích để lại trong dự toán thu, chi ngân sách hàng năm, số không dùng hết phải nộp trả ngân sách nhà nước (trừ số dư quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi).

- Chậm nhất vào cuối ngày 5 của tháng sau,

ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh phải nộp toàn bộ số thu phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước (sau khi trừ số tạm trích để lại 10%). Trường hợp chưa hết tháng mà số phí, lệ phí phải nộp ngân sách vượt quá 50 triệu đồng thì ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm nộp ngay số tiền đó vào ngân sách.

**3- Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và thỏa thuận các mức giá, phí cho thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng, phí sử dụng tiện ích công cộng theo quy định tại Mục 1, Phần III trên đây.**

- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm xác định và thông báo cho Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh biết số tiền công ty phát triển hạ tầng đã thu theo quy định tại Điểm d, Mục 1, Phần III trên đây và yêu cầu công ty phát triển hạ tầng nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước. Số tiền này được tính vào số thu của ngân sách tỉnh nơi ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đặt trụ sở chính và được coi là khoản thu phát sinh ngoài kế hoạch ngân sách hàng năm của tỉnh.

- Khi công ty phát triển hạ tầng chấm dứt hoạt động theo giấy phép, Ủy ban nhân dân tỉnh nơi được hưởng số thu trên có trách nhiệm đầu tư kinh phí để duy tu, bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp đảm bảo sự hoạt động bình thường của các doanh nghiệp công nghiệp trong thời gian còn lại.

- Trường hợp công ty phát triển hạ tầng được phép gia hạn hoạt động, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn trả cho công ty phát triển hạ tầng số tiền đã thu trước đây (quy định tại Điểm d, Mục 1, Phần III) tương ứng với thời gian công ty phát triển hạ tầng được gia hạn hoạt động.

## V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1- Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho Thông tư số 27-TC/CSTC ngày 25/05/1996 của Bộ Tài chính; bãi bỏ các quy định trước đây về tài chính đối với khu công nghiệp,**



khu chế xuất, khu công nghệ cao trái với quy định tại Thông tư này.

Ngoài các ưu đãi quy định tại Thông tư này, Công ty phát triển hạ tầng, các doanh nghiệp khu công nghiệp còn được hưởng các ưu đãi quy định tại các văn bản khác (nếu có). Trường hợp cùng một lúc đạt nhiều tiêu chuẩn ưu đãi thì áp dụng tiêu chuẩn ưu đãi cao nhất.

2- Các doanh nghiệp khu công nghiệp được phép hoạt động trước ngày có hiệu lực của Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày

24/04/1997 của Chính phủ nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh giấy phép đầu tư để được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 thì cũng được áp dụng các quy định trong Thông tư này.

3- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xử lý.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

### PHỤ LỤC I

#### DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐƯỢC PHÉP THU

(ban hành kèm theo Thông tư số 82/1998/TT-BTC ngày 19/06/1998 của Bộ Tài chính).

| Số<br>thứ<br>tự | Tên phí, lệ phí                                                                                           | Mức thu      |                | Ghi chú                                   |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------------------|
|                 |                                                                                                           | Ngàn<br>đồng | Đô<br>la<br>Mỹ |                                           |
| 01              | Đăng ký làm con dấu                                                                                       | 100          | 10             | Một lần                                   |
| 02              | Đăng ký chế độ kế toán, chế độ khấu hao tài sản cố định                                                   | 300          | 30             | Một lần                                   |
| 03              | Đăng ký kinh doanh                                                                                        | 300          | 30             | Một lần                                   |
| 04              | Thẩm định thiết kế và cấp giấy phép xây dựng                                                              | 0,1%         | 0,1%           | Tính trên giá dự toán xây dựng công trình |
| 05              | Cấp giấy phê chuẩn danh mục nhập khẩu máy móc thiết bị                                                    | 0,15%        | 0,15%          | Tính trên giá trị hàng nhập               |
| 06              | Nghiệm thu công trình (từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình)                                             | 0,1%         | 0,1%           | Tính trên giá trị công trình              |
| 07              | Tổng kiểm tra và cấp giấy phép cho vận hành                                                               | 0,1%         | 0,1%           | Tính trên giá trị công trình              |
| 08              | Cấp giấy phê chuẩn danh mục nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, bộ phận rời phục vụ cho sản xuất, kinh doanh | 200          | 20             | Một lần                                   |
| 09              | Giấy phép đưa nguyên vật liệu vào nội địa Việt Nam để gia công                                            | 200          | 20             | Một lần                                   |
| 10              | Giấy phép đưa máy móc thiết bị ra khỏi khu (doanh nghiệp) chế xuất để sửa chữa                            | 100          | 10             | Một lần                                   |
| 11              | Cấp giấy chuẩn y danh mục xuất khẩu hàng hóa                                                              | 200          | 20             | Một lần                                   |
| 12              | Giấy phép mua bán giữa các xí nghiệp chế xuất không trong cùng một khu                                    | 200          | 20             | Một lần                                   |
| 13              | Chứng nhận giao dịch đảm bảo bằng động sản và bất động sản                                                | 400          | 40             | Một lần                                   |



|    |                                                                                                        |       |       |                                                                                       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 14 | Chứng nhận thay đổi, hủy bỏ giao dịch đảm bảo bằng động sản và bất động sản                            | 200   | 20    | Một lần                                                                               |
| 15 | Chứng nhận nhân viên kỹ thuật điện, áp lực                                                             | 150   | 15    | Một lần                                                                               |
| 16 | Chứng nhận xuất xứ hàng hóa                                                                            | 50    | 5     | Một lần                                                                               |
| 17 | Chứng nhận xem xét sổ sách                                                                             | 200   | 20    | Một lần                                                                               |
| 18 | Đăng ký địa chỉ thường trú                                                                             | 120   | 12    | Một lần                                                                               |
| 19 | Cấp thẻ ra vào khu (doanh nghiệp) chế xuất:                                                            |       |       |                                                                                       |
|    | - Người:                                                                                               | 20    | 2     | Tính cho một lần cấp, cấp                                                             |
|    | - Phương tiện:                                                                                         | 120   | 12    | một lần/năm                                                                           |
| 20 | Đăng ký thay đổi nhân sự, chữ ký (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, kế toán trưởng, giám đốc tài chính) | 120   | 12    | Một lần                                                                               |
| 21 | Thẩm định đầu tư và cấp giấy phép đầu tư                                                               | 0,01% | 0,01% | Tính trên tổng vốn đầu tư nhưng mức thu không dưới 50 đô la và không quá 10.000 đô la |
| 22 | Cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng                                                                       | 200   | 20    | Một lần                                                                               |

**THÔNG TƯ số 85/1998/TT-BTC ngày 25/06/1998 hướng dẫn Quy chế quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.**

Thực hiện Quyết định số 20/1998/QĐ-TTg ngày 26/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Sau khi thống nhất với Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

**Phần I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Bộ Tài chính cấp đủ kinh phí để chi trả hàng tháng cho các đối tượng đang hưởng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995. Khoản kinh phí này được quản lý theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện hạch toán, quyết toán theo chế độ kế toán bảo hiểm xã hội do Bộ Tài chính ban hành.

2. Bảo hiểm xã hội các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện chi bảo hiểm xã hội đúng chế độ, chính sách của Nhà nước, kịp thời, đầy đủ cho các đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam, hạch toán độc lập và được Nhà nước bảo hộ.

4. Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ sự đóng góp của người lao động, chủ sử dụng lao động; đóng và hỗ trợ của ngân sách nhà nước; lãi từ hoạt động bảo tồn tăng trưởng và thu khác. Quỹ bảo hiểm xã hội dùng để chi trả cho các đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở đi; chi phí quản lý bộ máy của hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam; chi cho hoạt động bảo tồn, tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội và chi khác.

5. Hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam được mở tài khoản tiền gửi quỹ bảo hiểm xã hội tại hệ thống kho bạc nhà nước và được mở tài khoản chuyên thu bảo hiểm xã hội tại hệ thống ngân hàng thương mại của Nhà nước. Số dư trên tất cả các tài khoản tiền gửi của hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam ở Ngân hàng thương mại và Kho bạc Nhà nước được hưởng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo quy định của các ngân hàng thương mại của Nhà nước.